

Số: /2023/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2023

**Dự thảo**

**NGHỊ QUYẾT**

**Về đảm bảo kinh phí cho công tác xây dựng pháp luật  
và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH  
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ...**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của  
Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Chính  
phủ về hỗ trợ pháp lý doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ khoản 1 Điều 7 Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12  
năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và  
quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản  
quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật; Thông tư số 42/2022/TT-  
BTC ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một  
số điều của Thông tư số 338/2016/TT-BTC;

Căn cứ khoản 3 Điều 7 Thông tư số 09/2023/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm  
2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và  
quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà  
soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ khoản 5 Điều 5 Thông tư số 64/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm  
2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và  
quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho  
doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân  
dân tỉnh về mức chi phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và

*vừa trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị quyết này quy định mức phân bổ kinh phí, mức chi cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật; mức chi cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và mức chi phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

2. Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật; Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 338/2016/TT-BTC; Thông tư số 09/2023/TT-BTC ngày 08/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và Thông tư số 64/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Đối với mức phân bổ kinh phí, mức chi cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật và mức chi cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật:

- a) Các ban Hội đồng nhân dân tỉnh.
- b) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh.
- c) Các phòng, ban, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã.
- d) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.
- đ) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến hoạt động xây dựng, tự kiểm tra, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

2. Đối với mức chi phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa:

- a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa được thành lập và hoạt động trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

b) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân cung cấp dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh.

c) Cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh.

**Điều 3. Định mức phân bổ kinh phí, mức chi cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật**

1. Định mức phân bổ kinh phí đối với từng loại văn bản

a) Đối với văn bản ban hành mới hoặc thay thế:

*Đơn vị tính: đồng/văn bản*

NỘI DUNG	ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ		
	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
Nghị quyết	30.000.000	15.000.000	10.000.000
Quyết định	20.000.000	10.000.000	8.000.000

b) Đối với văn bản sửa đổi, bổ sung mức phân bổ kinh phí bằng 80% mức phân bổ kinh phí của văn bản ban hành mới hoặc thay thế.

2. Định mức kinh phí thẩm định, thẩm tra

a) Đối với đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh: 3.700.000 đồng/đề nghị/hoạt động.

b) Đối với dự thảo nghị quyết của HĐND tỉnh, quyết định của UBND tỉnh ban hành mới hoặc thay thế: 2.000.000 đồng/dự thảo/hoạt động.

c) Đối với dự thảo nghị quyết của HĐND tỉnh, quyết định của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung: 1.500.000 đồng/dự thảo/hoạt động.

3. Mức chi cho các nội dung trong hoạt động xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật (*Theo Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này*).

4. Ngoài định mức phân bổ kinh phí quy định tại khoản 1 Điều này, căn cứ vào khả năng nguồn kinh phí, trong trường hợp cần thiết thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì sắp xếp, bố trí một khoản kinh phí từ nguồn ngân sách chi thường xuyên đã được giao để hỗ trợ cho việc thực hiện các hoạt động có liên quan trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật.

**Điều 4. Mức chi cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật**

Một số mức chi đặc thù trong công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật theo Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

## **Điều 5. Mức chi phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa**

1. Chi tổ chức các hoạt động bồi dưỡng kiến thức pháp luật, bao gồm bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho người làm công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa và bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho mạng lưới tư vấn viên pháp luật:

a) Chi tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tư vấn viên pháp luật:

Ngân sách nhà nước hỗ trợ các khoản chi (trừ chi phí đi lại, tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ mà doanh nghiệp đã hỗ trợ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 Thông tư số 64/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính) để tổ chức hoạt động bồi dưỡng kiến thức pháp luật: Mức chi bằng mức chi quy định tại Nghị quyết số 70/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.

b) Đối với chi tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho các đối tượng của địa phương làm công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 130/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

2. Chi tổ chức đối thoại, diễn đàn tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 70/2017/NQ-HĐND.

3. Chi xây dựng và thực hiện chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa:

Chi các cuộc họp góp ý đề cương chương trình, xét duyệt, thẩm định, xây dựng nội dung chương trình: Thực hiện theo chế độ hội nghị quy định tại Nghị quyết số 70/2017/NQ-HĐND.

## **Điều 6. Nguồn kinh phí thực hiện**

Nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp ngân sách hiện hành. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho các công tác này được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật liên quan.

## **Điều 7. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này bãi bỏ khoản 2 Điều 1, Điều 2 và Điều 4 Nghị quyết số 63/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức phân bổ kinh phí đảm bảo cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật; nội dung chi và mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh.

2. Điều khoản chuyển tiếp: Đối với các hoạt động kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật thực hiện từ thời điểm Thông tư số 09/2023/TT-BTC

có hiệu lực; hoạt động xây dựng văn bản QPPL và hoàn thiện hệ thống pháp luật mà chưa thanh toán thì thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này.

3. Khi các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

### **Điều 8. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XVIII, kỳ họp thứ ... thông qua ngày      tháng      năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày      tháng      năm 2023./.

#### ***Nơi nhận:***

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội,
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB QPPL - Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực II;
- TT Tỉnh ủy, TT.HĐND, Đoàn ĐBQH, UBND, MTTQ tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu VT (...).

**CHỦ TỊCH**

**Hoàng Trung Dũng**

**Phụ lục**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày / /2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

**Phụ lục I**

**MỨC CHI CHO CÁC NỘI DUNG TRONG HOẠT ĐỘNG  
XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ HOÀN THIỆN  
HỆ THỐNG PHÁP LUẬT**

TT	Nội dung chi	Mức chi		
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
<b>1</b>	<b>Soạn thảo đề cương chi tiết dự thảo văn bản</b>			
a	Dự thảo Nghị quyết, Quyết định ban hành mới hoặc thay thế	1.500.000 đồng/đề cương	1.200.000 đồng/đề cương	960.000 đồng/đề cương
b	Dự thảo Nghị quyết, Quyết định sửa đổi, bổ sung	950.000 đồng/đề cương	760.000 đồng/đề cương	600.000 đồng/đề cương
<b>2</b>	<b>Soạn thảo văn bản</b>			
a	Dự thảo Nghị quyết, Quyết định ban hành mới hoặc thay thế	4.800.000 đồng/dự thảo văn bản	3.800.000 đồng/dự thảo văn bản	3.000.000 đồng/dự thảo văn bản
b)	Dự thảo Nghị quyết, Quyết định sửa đổi, bổ sung	4.000.000 đồng/dự thảo văn bản	3.200.000 đồng/dự thảo văn bản	2.600.000 đồng/dự thảo văn bản
<b>3</b>	<b>Soạn thảo các báo cáo phục vụ công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật</b>			
a	Tờ trình đề nghị xây dựng nghị quyết	1.500.000 đồng/tờ trình	-	-
b	Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý			
	Đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành mới hoặc thay thế	900.000 đồng/ bản tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý	-	-
	Dự thảo Nghị quyết, Quyết định ban hành mới hoặc thay thế	900.000 đồng/ bản tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý	720.000 đồng/ bản tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý	580.000 đồng/ bản tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý
	Đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung	600.000 đồng/ bản tổng hợp giải trình, tiếp	-	-

		thu ý kiến góp ý		
	Dự thảo Nghị quyết, Quyết định sửa đổi, bổ sung	600.000 đồng/ bản tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý	480.000 đồng/ bản tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý	380.000 đồng/ bản tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý
c	Báo cáo nhận xét, đánh giá của người phản biện, thành viên hội đồng thẩm định, báo cáo tham luận			
	Đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành mới hoặc thay thế	500.000 đồng/báo cáo	-	-
	Dự thảo Nghị quyết, Quyết định ban hành mới hoặc thay thế	500.000 đồng/báo cáo	400.000 đồng/báo cáo	320.000 đồng/báo cáo
	Đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung	300.000 đồng/báo cáo	-	-
	Dự thảo Nghị quyết, Quyết định sửa đổi, bổ sung	300.000 đồng/báo cáo	240.000 đồng/báo cáo	190.000 đồng/báo cáo
d	Báo cáo đánh giá tác động của chính sách	4.000.000 đồng/báo cáo	-	-
đ	Báo cáo về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự thảo văn bản (nếu trong dự thảo có quy định liên quan đến vấn đề bình đẳng giới)	1.000.000 đồng/báo cáo	200.000 đồng/báo cáo	100.000 đồng/báo cáo
e	Bản đánh giá thủ tục hành chính trong dự thảo văn bản (nếu trong dự thảo có quy định thủ tục hành chính)	2.000.000 đồng/báo cáo	200.000 đồng/báo cáo	100.000 đồng/báo cáo
g	Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	2.000.000 đồng/báo cáo	1.000.000 đồng/báo cáo	500.000 đồng/báo cáo
h	Báo cáo kinh nghiệm nước ngoài liên quan đến đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	1.500.000 đồng/báo cáo	200.000 đồng/báo cáo	100.000 đồng/báo cáo
i	Báo cáo theo dõi tình hình thi hành pháp luật: Thực hiện theo điểm i khoản 3 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC.			
<b>4</b>	<b>Soạn thảo văn bản góp ý; báo cáo thẩm định, thẩm tra văn bản của cơ quan thẩm</b>			

	<b>định, thẩm tra</b>			
a	Văn bản góp ý đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh	350.000 đồng/văn bản	-	-
b	Văn bản góp ý dự thảo nghị quyết, quyết định	350.000 đồng/văn bản	280.000 đồng/văn bản	200.000 đồng/văn bản
c	Báo cáo thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh	750.000 đồng/báo cáo	-	-
d	Báo cáo thẩm định, thẩm tra dự thảo nghị quyết; Báo cáo thẩm định quyết định	750.000 đồng/báo cáo	600.000 đồng/báo cáo	480.000 đồng/báo cáo
<b>5</b>	<b>Chỉnh lý hoàn thiện đề cương nghiên cứu, các loại báo cáo, tờ trình văn bản, dự thảo văn bản</b>	300.000 đồng/lần chỉnh lý	240.000 đồng/báo cáo	190.000 đồng/báo cáo
<b>6</b>	<b>Chi cho cá nhân tham gia họp, hội thảo, tọa đàm, hội nghị phục vụ công tác: soạn thảo, đánh giá tác động, góp ý, thẩm định, thẩm tra văn bản; điều tra, khảo sát, theo dõi, đánh giá về tình hình thi hành pháp luật</b>			
a	Chủ trì	150.000 đồng/người/cuộc họp	120.000 đồng/người/cuộc họp	90.000 đồng/người/cuộc họp
b	Các thành viên tham dự	100.000 đồng/người/cuộc họp	80.000 đồng/người/cuộc họp	60.000 đồng/người/cuộc họp
c	Ý kiến tham luận bằng văn bản của thành viên tham dự	400.000 đồng/văn bản	320.000 đồng/văn bản	250.000 đồng/văn bản
<b>7</b>	<b>Thuê dịch và hiệu đính tài liệu dịch</b>			
a	Dịch tài liệu từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt; Dịch tài liệu tiếng Việt sang tiếng nước ngoài, tiếng dân tộc thiểu số	150.000 đồng/trang (350 từ/trang tài liệu được dịch).		
b	Hiệu đính tài liệu dịch	60.000 đồng/trang (350 từ/trang tài liệu được dịch).		
<b>8</b>	<b>Chi lấy ý kiến tư vấn của chuyên gia độc lập:</b> Trong trường hợp đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; tờ trình, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và các báo cáo chuyên ngành, lĩnh vực chuyên môn phức tạp phải lấy ý kiến tư vấn, phản biện của các chuyên gia độc lập thì mức chi 1.500.000 đồng/văn bản.			



**Phụ lục 2****MỘT SỐ MỨC CHI ĐẶC THÙ BẢO ĐẢM CHO CÔNG TÁC KIỂM TRA, XỬ LÝ, RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

<b>TT</b>	<b>Nội dung chi</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức chi (đồng)</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Chi cho các thành viên tham gia họp, hội thảo, tọa đàm đề trao đổi nghiệp vụ kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản; họp xử lý kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo yêu cầu, kế hoạch; họp bàn về kế hoạch kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật			
a	Chủ trì cuộc họp	Người/buổi	150.000	
b	Các thành viên tham dự	Người/buổi	100.000	
2	Chi lấy ý kiến chuyên gia	01 văn bản	1.500.000	Văn bản được xin ý kiến
3	Chi soạn thảo, viết báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản			
a	Báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý, rà soát văn bản theo chuyên đề, địa bàn, ngành, lĩnh vực; báo cáo kết quả hệ thống hóa văn bản định kỳ (5 năm); báo cáo kết quả tổng rà soát hệ thống văn bản; báo cáo Thủ tướng Chính phủ định kỳ hằng năm hoặc báo cáo đột xuất về công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản.	01 báo cáo		
	- Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh	01 báo cáo	7.000.000	
	- Báo cáo kết quả của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện; báo cáo kết quả của Đoàn kiểm tra liên ngành do Chủ tịch Ủy ban nhân dân dân tỉnh quyết định thành lập	01 báo cáo	3.000.000	
	- Báo cáo của các phòng, ban, ngành cấp huyện; báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã; báo cáo kết quả của Đoàn kiểm tra liên ngành do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập	01 báo cáo	1.500.000	

b	Báo cáo đánh giá về văn bản trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp	01 báo cáo	400.000	
4	Chi kiểm tra văn bản quy định tại khoản 2 Điều 106 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP	01 văn bản		
	- Trường hợp kiểm tra văn bản mà không phát hiện dấu hiệu trái pháp luật		250.000	
	- Trường hợp kiểm tra văn bản mà phát hiện dấu hiệu trái pháp luật		500.000	
7	Chi rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn; rà soát, hệ thống hóa văn bản để thực hiện hệ thống hóa văn bản định kỳ (5 năm)	01 văn bản	200.000	
8	Chi kiểm tra lại kết quả hệ thống hóa văn bản theo quy định tại khoản 3 Điều 169 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP	01 văn bản	150.000	